

TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 104/2025/HC-PT

Ngày: 22/8/2025.

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**

Các Thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**

ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trương Quốc Lập**, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng: bà **Phạm Thị Nguyệt Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 44/TLPT-HC ngày 11 tháng 7 năm 2025 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2025/HC-ST ngày 29/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 240A/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: bà **Phạm Thị T**; địa chỉ: **số D đường T, tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk)**. Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Phạm Thị T: ông **Trương H** (văn bản ủy quyền ngày 14/11/2024); địa chỉ: **số B đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk)**. Có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Phạm Văn A**, bà **Nguyễn Thị Xuân H1**.

Địa chỉ: **số D đường T, tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** (nay là **phường T, tỉnh Đắk Lắk**). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông **Phạm Văn T1**.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông **Phạm Văn T1**: bà **Phạm Thị T**; địa chỉ: **số D đường T, tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** và ông **Trương H**; địa chỉ: **số B đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk** (văn bản ủy quyền ngày 23/4/2025). Bà **T** và ông **H** đều có mặt.*

3.3. Ông **Phạm Văn T2**;

3.4. Ông **Phạm Văn D**;

3.5. Ông **Phạm Văn T3**;

3.6. Ông **Phạm Văn T4**;

3.7. Bà **Phạm Thị Kim D1**, bà **Phạm Thị Kim C**, ông **Phạm Thanh T5**.

Cùng địa chỉ: **số D đường T, tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** (nay là **phường T, tỉnh Đắk Lắk**).

Ông **Phạm Văn T2**, ông **Phạm Văn D** đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông **Phạm Văn T4** có mặt; ông **Phạm Văn T3**, bà **Phạm Thị Kim D1**, bà **Phạm Thị Kim C**, ông **Phạm Thanh T5** đều vắng mặt.

4. Người kháng cáo, kháng nghị: ông **Trương H** là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà **Phạm Thị T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn T1**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn T2**, ông **Phạm Văn D**, ông **Phạm Văn T4** và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện bà **Phạm Thị T** và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông **Trương H** trình bày:*

Tháng 5/1984, cha, mẹ bà **Phạm Thị T** là ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị L** (mất năm 2024) có nhận sang nhượng thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.004m² tọa lạc tại **số D đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Sau khi nhận chuyển nhượng thì cha, mẹ bà **T** cùng các anh, chị, em của bà **T** sinh sống trên thửa đất này. Riêng gia đình ông **Phạm Văn A**, bà **Nguyễn Thị Xuân H1** có làm một căn nhà và sinh sống trên thửa đất. Hiện nay, bà **T** mới phát hiện gia đình ông **A**, bà **H1** đã tiến hành đăng ký quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên và được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 966152 ngày 07/3/2007, thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38, diện tích đất 972,3m². Quá trình ông **A** tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên không được ông **T1** và các người con khác của ông **T1**, bà **L** đồng ý và ký bất kỳ văn bản nào thể hiện đồng ý cho

ông A, bà H1 làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông A, bà H1 khai không để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Do đó, bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

Hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38, diện tích 972,3m² tại số D đường T, tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 966152 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 07/3/2007 cho ông Phạm Văn A, bà Nguyễn Thị Xuân H1.

** Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:*

Về nguồn gốc đất: ngày 18/6/1984, ông Đinh Xuân N sang nhượng cho bà Lê Thị L một căn nhà được Ủy ban nhân dân phường T xác nhận. Đến ngày 27/6/2006, bà L ủy quyền cho đất ông Phạm Văn A được Ủy ban nhân dân phường T xác nhận. Ngày 07/3/2007, Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 966152 cho hộ ông Phạm Văn A tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38, diện tích đất 972.3m², mục đích sử dụng: 300m² đất ở đô thị, 672.3m² đất trồng cây hàng năm khác, lô đất tọa lạc tại phường T, thành phố B.

Căn cứ pháp lý: dựa trên Đơn xin đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn A kê khai đăng ký (có cung cấp hồ sơ kèm theo).

Theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, Điều 163 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, ngày 07/3/2007, Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 966152 cho hộ ông Phạm Văn A tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38, diện tích 972.3m², mục đích sử dụng: 300m² đất ở đô thị, 672.3m² đất trồng cây hàng năm khác, lô đất tọa lạc tại xã P, thành phố B, đúng trình tự, thủ tục quy định. Do đó, đối với nội dung bà Phạm Thị T khởi kiện đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 966152 là không có cơ sở giải quyết. Đề nghị Tòa án xem xét các tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án theo quy định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phạm Văn T2 và ông Phạm Văn T4 trình bày: ông T2, ông T4 đồng ý với quan điểm trình bày của bà T và người đại diện theo ủy quyền của bà T. Đồng thời đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.

- Ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị Xuân H1 trình bày: nguồn gốc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại số nhà D đường T, thành phố B do mẹ ông A là bà Lê Thị L mua của ông Đinh Xuân N. Đến năm 1993, bà Lê Thị L cho vợ chồng ông, bà thửa đất nêu trên. Năm 2005, gia đình ông, bà có 05 thành viên (gồm: vợ chồng ông, bà và 03 người con) được Công an phường T cấp sổ hộ khẩu tại tổ dân phố B, phường T, thành phố B.

Đến năm 2006, ông, bà tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền. Năm 2007, vợ chồng ông, bà được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 966152 cho hộ ông Phạm Văn A tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38, diện tích 972,3m², mục đích sử dụng: 300m² đất ở đô thị 672,3m² đất trồng cây hàng năm khác. Từ năm 1991 đến năm 2000, vợ chồng ông, bà ở nhà tạm đến năm 2001 có xây một căn nhà. Hiện nay vợ chồng ông, bà vẫn sinh sống trên căn nhà này.

Năm 2011, vợ chồng ông, bà tiếp tục xây dựng một căn nhà bên cạnh để đón ông T1, bà L vào ở (do tuổi già sức yếu). Hiện nay căn nhà này vẫn do cha ông là ông T1 và bà T ở, sinh sống.

Ngoài ra, các tài sản gắn liền trên đất khác gồm: công trình phụ, sân phơi, hàng rào đều do vợ chồng ông, bà tự tạo dựng, các cây trồng gắn liền trên đất cũng đều do vợ chồng ông, bà trồng và chăm sóc. Ông, bà cũng là người thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông, bà không đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông Phạm Văn T3 trình bày: ông xác định đất ở tại số D đường T, thành phố B là do mẹ ông cho anh ông là Phạm Văn A. Ông không liên quan gì đến đất ở và nhà ở này. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông Phạm Văn D trình bày: lô đất tại số D đường T, thành phố B là của cha, mẹ ông mua từ những năm 1981, 1983. Lợi dụng mẹ ông không biết chữ nên anh ông đã lừa mẹ ông lẫn tay và làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khi không được sự đồng ý của anh em ông. Do đó, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2025/HC-ST ngày 29/5/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 206; Điều 358 của Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015; Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 27, Điều 28 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2000; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với nội dung: hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38, diện tích 972,3m² tại số D đường T, tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 966152 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 07/3/2007 cho ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị Xuân H1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/5/2025, ông **Trương H** là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện bà **Phạm Thị T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn T1**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn T2**, ông **Phạm Văn D**, ông **Phạm Văn T4** có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 28/7/2025, ông **Trương H** có đơn kháng cáo bổ sung đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà **Phạm Thị T**, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông **Phạm Văn A** và bà **Nguyễn Thị Xuân H1**.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 488/QĐ-VKS-HC ngày 13/6/2025, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị T** về huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông **Phạm Văn A**, bà **Nguyễn Thị Xuân H1**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Trương H** là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện bà **Phạm Thị T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn T1** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn T4** giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 488/QĐ-VKS-HC ngày 13/6/2025 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông **Trương H**, ông **Phạm Văn T2**, ông **Phạm Văn D**, ông **Phạm Văn T4** và chấp nhận Quyết định kháng nghị số 488 nêu trên của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện **Ủy ban nhân dân thành phố B**, tỉnh Đắk Lắk (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch **Ủy ban nhân dân phường T**, tỉnh Đắk Lắk), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn T3**, bà **Phạm Thị Kim D1**, bà **Phạm Thị Kim C**, ông **Phạm Thanh T5** đều vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn A**, bà **Nguyễn Thị Xuân H1**, ông **Phạm Văn T2**, ông **Phạm Văn D** đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án. Hội đồng xét

xử căn cứ vào Điều 225 của Luật Tổ tụng Hành chính, quyết định tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của ông **Trương H**, ông **Phạm Văn T2**, ông **Phạm Văn D**, ông **Phạm Văn T4** và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38, diện tích 972,3m² đất tại địa chỉ **số D đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk)** là tài sản do bà **Lê Thị L** nhận chuyển nhượng của ông **Đinh Xuân N**, bà **Bùi Thị T6**, được **Ủy ban nhân dân phường T** xác nhận ngày 18/6/1984. Xét tại thời điểm nhận chuyển nhượng nhà, đất, bà **Lê Thị L** đã lập gia đình với ông **Phạm Văn T1** nên đây là tài sản chung của bà **L** và ông **T1**. Ngày 27/6/2006, bà **L** lập “Giấy uỷ quyền cho nhà đất” đối với thửa đất số 49 nêu trên cho con trai là ông **Phạm Văn A**. Ngày 07/3/2007, ông **Phạm Văn A** và bà **Nguyễn Thị Xuân H1** được **Ủy ban nhân dân thành phố B** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 966152 đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38, diện tích 972,3m² đất. Xét việc giao dịch liên quan đến tài sản chung phải có sự thoả thuận thống nhất của vợ, chồng. Tuy nhiên, “Giấy uỷ quyền cho nhà đất” ngày 27/6/2006 chỉ thể hiện ý chí của một mình bà **L**, không thể hiện ý chí của ông **T1** là không đúng quy định tại Điều 28 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Án sơ thẩm cho rằng ông **Phạm Văn A** sử dụng đất ổn định từ năm 1991 đến nay, năm 2011 ông **A** xây dựng nhà, năm 2013 tiếp tục xây dựng thêm căn nhà cấp 4 nên bà **T**, ông **T1** và những người con khác của bà **L** buộc phải biết quá trình sử dụng đất của ông **A** nhưng không ai có ý kiến gì nên được xem như đồng ý với giao dịch tặng cho giữa bà **L** và ông **A** để từ đó bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **T**, là không có cơ sở. Bởi lẽ:

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 49 thuộc sở hữu chung của bà **L** và ông **T1**. Việc ông **T1**, bà **L** cho phép vợ, chồng **A** ở một phần thửa đất từ năm 1991 đến nay, được xây dựng nhà ở diện tích 157,2m² không đồng nghĩa với việc ông **A**, bà **H1** được tặng cho toàn bộ diện tích 972,3m² đất. Đồng thời, cũng không đồng nghĩa với việc các thành viên trong gia đình buộc phải biết có giao dịch tặng cho và đồng ý với việc tặng cho.

- Theo Biên bản thẩm định tại chỗ và Biên bản làm việc ngày 03/6/2025 thể hiện: trên thửa đất số 49 có 01 căn nhà 106,6m² và 01 căn nhà diện tích 157,2m² do vợ, chồng ông **A** tạo lập; đối với căn nhà 106,6m² được xây dựng năm 2011 do vợ, chồng bà **L** và bà **T** sử dụng. Ông **D**, ông **T7**, bà **T** bỏ chi phí, ông **A** chỉ là người đứng ra tìm người xây và quản lý việc xây dựng. Ông **A** cho rằng ông là người xây dựng căn nhà này để đón cha, mẹ và bà **T** về ở là không có căn cứ. Sau khi bà **L** chết, các thành viên trong gia đình mới biết ông **A** đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- “Giấy xin sang nhượng nhà ở” có xác nhận của **Ủy ban nhân dân phường T** vào ngày 26/8/1984 là giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất, thuộc trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 50 của

Luật Đất đai năm 2003. Án sơ thẩm cho rằng hộ ông **A** thuộc trường hợp đang sử dụng đất trước ngày 15/10/1993, không có các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 để từ đó xác định hộ ông **A** có quyền kê khai quyền sử dụng đất toàn bộ thửa đất số 49 là không đúng.

- Ngoài ra, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **A**, bà **H1** có các vi phạm như: không có biên bản lấy ý kiến khu dân cư, kê khai nguồn gốc không đúng. Xét việc định đoạt tài sản chung của bà **L** đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông **T1**. Việc Ủy ban nhân dân thành phố **B**, tỉnh Đắk Lắk căn cứ Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **A** để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông **A**, bà **H1** là không đúng, vi phạm trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị T** về việc yêu cầu hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 966152 ngày 07/3/2007 do Ủy ban nhân dân thành phố **B** cấp cho hộ ông **Phạm Văn A**, bà **Nguyễn Thị Xuân H1** đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38, diện tích 972,3m² đất tại số **D** đường **T**, tổ dân phố **B**, phường **T**, thành phố **B**, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường **T**, tỉnh Đắk Lắk), là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông **Trương H**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn T2**, ông **Phạm Văn D**, ông **Phạm Văn T4** và chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 488/QĐ-VKS-HC ngày 13/6/2025 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk như đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, sửa toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng: tại phiên tòa phúc thẩm, bà **Phạm Thị T** và người đại diện theo uỷ quyền của bà **Phạm Thị T** là ông **Trương H** thống nhất tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Đã nộp và chi phí xong.

[5] Do nội dung kháng cáo được chấp nhận nên bà **Phạm Thị T**, ông **Phạm Văn T1**, ông **Phạm Văn T2**, ông **Phạm Văn D**, ông **Phạm Văn T4** không phải chịu tiền án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm; yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị T** được chấp nhận nên Ủy ban nhân dân thành phố **B** phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại Điều 348 của Luật Tố tụng Hành chính; Điều 32, khoản 2 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm cho bà **Phạm Thị T** và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm cho bà **Phạm Thị T**, ông **Phạm Văn T1**, ông **Phạm Văn T2**, ông **Phạm Văn D**, ông **Phạm Văn T4**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính,

Chấp nhận kháng cáo của ông **Trương H** là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện bà **Phạm Thị T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn T1**; chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn T2**, ông **Phạm Văn D**, ông **Phạm Văn T4** và chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 488/QĐ-VKS-HC ngày 13/6/2025 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; sửa toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2025HC-ST ngày 29/5/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng Điều 50 của Luật Đất đai 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 27, Điều 28 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2000; Điều 32, khoản 2 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà **Phạm Thị T**. Hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 966152 ngày 07/3/2007 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho hộ ông **Phạm Văn A** và bà **Nguyễn Thị Xuân H1** đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38, diện tích 972,3m² đất, tại số D đường T, tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk).

2. Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm:

+ Bà **Phạm Thị T** không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà **Phạm Thị T** số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014187 ngày 20/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

+ Ủy ban nhân dân thành phố B (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Đắk Lắk) phải chịu 300.000đồng án phí hành chính sơ thẩm.

- Án phí hành chính phúc thẩm: bà **Phạm Thị T**, ông **Phạm Văn T1**, ông **Phạm Văn T2**, ông **Phạm Văn D**, ông **Phạm Văn T4** không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà **T**, ông **T1**, ông **T4**, ông **T2**, ông **D** - mỗi người 300.000đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000177, số 0000178, số 0000179, số 0000180 cùng ngày 12/6/2025 và số 0000194 ngày 01/7/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk), do ông **Trương H** nộp thay.

3. Quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Liên